



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao Su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070093 ngày 22/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký là 4000407699), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/09/2024.

Vốn điều lệ: 374.920.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 374.920.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Ra Đung, xã Zơ Ngây, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236.3735214
- Số fax: 0236.3735215
- Website: <https://gscpower.vn/>

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất điện (Chính);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Dịch vụ quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công công trình năng lượng, công trình thủy điện, hệ thống trong công trình dân dụng - công nghiệp. - Tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp. - Khảo sát địa hình, khảo sát địa điểm, khảo sát địa chất thủy văn, đo đạc bản đồ hiện trạng sử dụng đất, đo đạc bản đồ địa chính, quan trắc biến dạng, quan trắc bồi lắng hồ chứa, tư vấn thiết kế quan trắc (công trình công nghiệp, điện, công trình viễn thông, thông tin, xây dựng dân dụng, cơ sở hạ tầng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; dịch vụ thí nghiệm điện và hoá dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan; dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị cơ, điện, không điện (áp lực, nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ, thời gian, hàm lượng khí, hành trình, trọng lượng) trong nhà máy điện, trạm biến áp và công trình/ nhà máy công nghiệp; dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện và trang bị an toàn điện;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Và các ngành nghề khác theo giấy đăng ký doanh nghiệp hiện hành.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 101 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/08/2022
• Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/06/2021
• Ông Hồ Diên Đắc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2018
• Ông Trần Quang Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2018
• Ông Đỗ Trung Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2019

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Kiều Trinh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 05/11/2015
• Bà Phạm Thị Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2018
• Bà Nguyễn Thị Bình Yên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Quang Hòa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2018
• Ông Đỗ Trung Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2019
• Ông Võ Minh Tân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 29/09/2015

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa

Quảng Nam, ngày 18 tháng 02 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 087/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 18/02/2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Phan Văn Sĩ – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2022-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.989.387.744	218.448.073.372
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	22.499.518.715	52.285.381.314
1. Tiền	111		5.471.856.958	12.285.381.314
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.027.661.757	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	41.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	41.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.967.167.886	116.999.887.957
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	86.821.922.441	115.502.363.180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	123.884.400	455.407.520
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	21.361.045	1.042.117.257
IV. Hàng tồn kho	140		1.994.938.215	6.801.190.448
1. Hàng tồn kho	141	9a	1.994.938.215	6.801.190.448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		527.762.928	1.361.613.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	361.979.939	343.261.664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.782.989	164.782.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.000.000	853.569.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		496.448.918.011	516.982.746.117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.000.000	70.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	70.000.000	70.000.000
II. Tài sản cố định	220		399.259.239.900	429.802.910.086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	399.259.239.900	429.802.910.086
- Nguyên giá	222		1.068.361.325.326	1.065.019.272.353
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(669.102.085.426)	(635.216.362.267)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		57.568.000	57.568.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.568.000)	(57.568.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		74.839.280.255	74.484.173.469
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	74.839.280.255	74.484.173.469
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	16.947.827.493	16.947.827.493
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(16.947.827.493)	(16.947.827.493)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.280.397.856	12.625.662.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	17.119.418.772	12.625.662.562
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9b	5.160.979.084	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		608.438.305.755	735.430.819.489

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.579.924.363	110.719.494.255
I. Nợ ngắn hạn	310		39.486.678.164	39.561.494.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.452.010.777	5.799.955.404
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.980.884.671	13.793.958.034
3. Phải trả người lao động	314		11.576.076.502	10.375.248.912
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	35.006.637	1.455.346.365
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.181.815	6.181.815
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.327.034.918	4.218.441.009
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	-	2.630.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		109.482.844	1.282.362.716
II. Nợ dài hạn	330		8.093.246.199	71.158.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	-	71.158.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	8.093.246.199	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		560.858.381.392	624.711.325.234
I. Vốn chủ sở hữu	410		560.858.381.392	624.711.325.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	374.920.000.000	374.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	21	374.920.000.000	374.920.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	1.792.211.404	1.792.211.404
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	184.146.169.988	247.999.113.830
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	130.733.449.830	193.975.302.434
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	53.412.720.158	54.023.811.396
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		608.438.305.755	735.430.819.489



Quảng Nam, ngày 18 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

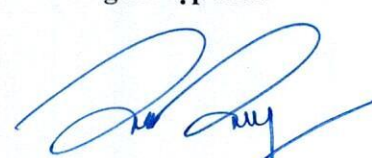
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	210.084.537.627	214.853.829.334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		210.084.537.627	214.853.829.334
4. Giá vốn hàng bán	11	23	113.303.693.741	112.078.056.102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		96.780.843.886	102.775.773.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.628.226.333	7.242.797.276
7. Chi phí tài chính	22	25	2.158.617.424	28.783.400.204
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.158.617.424	11.149.346.982
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26.466.348.220	17.199.076.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.784.104.575	64.036.094.286
11. Thu nhập khác	31	27	71.058.184	154.231.819
12. Chi phí khác	32	28	2.845.230.000	1.138.092.000
13. Lợi nhuận khác	40		(2.774.171.816)	(983.860.181)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68.009.932.759	63.052.234.105
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	14.597.212.601	9.028.422.709
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		53.412.720.158	54.023.811.396
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.425	1.313
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	1.425	1.313

Tổng Giám đốc

Trần Quang Hòa
Quảng Nam, ngày 18 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		245.187.778.646	159.783.304.886
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(31.606.352.167)	(20.917.417.226)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.355.559.007)	(37.055.215.550)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17,25	(3.599.720.002)	(13.338.491.724)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(11.869.928.188)	(16.813.563.875)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.906.777.504	19.053.293.051
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67.729.519.925)	(64.323.090.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		112.933.476.861	26.388.819.086
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11,13	(3.355.678.532)	(17.856.377.255)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		70.614.647	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(148.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		41.000.000.000	117.300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,24	3.651.716.800	8.203.915.515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.366.652.915	(40.652.461.740)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	10.964.000.000	2.630.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(84.752.000.000)	(89.900.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18,21	(110.297.992.375)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(184.085.992.375)	(87.270.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(29.785.862.599)	(101.533.642.654)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	52.285.381.314	153.819.023.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	22.499.518.715	52.285.381.314

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Trần Quang Hòa

Võ Minh Tân

Trần Xuân Duy

Quảng Nam, ngày 18 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao Su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070093 ngày 22/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký là 4000407699), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/09/2024.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất điện (Chính);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Dịch vụ quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công công trình năng lượng, công trình thủy điện, hệ thống trong công trình dân dụng - công nghiệp. - Tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp. - Khảo sát địa hình, khảo sát địa điểm, khảo sát địa chất thủy văn, đo đạc bản đồ hiện trạng sử dụng đất, đo đạc bản đồ địa chính, quan trắc biến dạng, quan trắc bồi lắng hồ chứa, tư vấn thiết kế quan trắc (công trình công nghiệp, điện, công trình viễn thông, thông tin, xây dựng dân dụng, cơ sở hạ tầng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; dịch vụ thí nghiệm điện và hoá dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan; dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị cơ, điện, không điện (áp lực, nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ, thời gian, hàm lượng khí, hành trình, trọng lượng) trong nhà máy điện, trạm biến áp và công trình/ nhà máy công nghiệp; dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện và trang bị an toàn điện;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Và các ngành nghề khác theo giấy đăng ký doanh nghiệp hiện hành.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc vật tư, thiết bị: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	4 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản sau:

- Tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước;
- Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty phải thực hiện trong tương lai.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ theo hồ sơ thanh toán tiền điện phát sinh.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Trong năm 2024, hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Tiền thuê đất: Công ty được miễn tiền thuê đất tại dự án Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2 trong thời gian 50 năm từ tháng 01/2011 đến tháng 12/2060 theo Quyết định số 3118/QĐ-CT-THDT ngày 15/06/2012 và Quyết định số 6606/QĐ-CT ngày 17/08/2017 của Cục Thuế tỉnh Quảng Nam.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	258.252.953	396.336.860
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.213.604.005	11.889.044.454
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	17.027.661.757	40.000.000.000
Cộng	22.499.518.715	52.285.381.314

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Mua bán điện	86.767.640.393	115.451.292.151
Các đối tượng khác	54.282.048	51.071.029
Cộng	86.821.922.441	115.502.363.180

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Kỹ thuật Cơ Điện Nhiệt và CN Tàu thủy HAXA	56.084.400	-
Các đối tượng khác	67.800.000	455.407.520
Cộng	123.884.400	455.407.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	16.945.149	-	1.040.435.616	-
Phải thu khác	4.415.896	-	1.681.641	-
Cộng	21.361.045	-	1.042.117.257	-

b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	70.000.000	-
Cộng	70.000.000	-	70.000.000	-

9. Hàng tồn kho**a. Hàng tồn kho**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.639.564.815	-	6.319.203.357	-
Công cụ, dụng cụ	50.475.000	-	481.987.091	-
Hàng hóa	304.898.400	-	-	-
Cộng	1.994.938.215	-	6.801.190.448	-

b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	5.160.979.084	-	-	-
Cộng	5.160.979.084	-	-	-

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2024.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.

10. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí bảo hiểm công trình	325.655.909	270.409.462
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.324.030	72.852.202
Cộng	361.979.939	343.261.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	15.070.283.187	10.573.927.829
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	692.637.940	848.178.713
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.356.497.645	1.203.556.020
Cộng	17.119.418.772	12.625.662.562

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	710.410.302.623	253.004.204.620	98.795.348.280	2.809.416.830	1.065.019.272.353
Tăng trong năm	3.035.980.346	677.925.000	-	170.592.585	3.884.497.931
Giảm trong năm	-	-	542.444.958	-	542.444.958
Số cuối năm	713.446.282.969	253.682.129.620	98.252.903.322	2.980.009.415	1.068.361.325.326
Khấu hao					
Số đầu năm	341.758.918.831	219.617.500.755	72.037.790.355	1.802.152.326	635.216.362.267
Khấu hao trong năm	24.120.092.329	7.752.633.468	2.178.961.472	376.480.848	34.428.168.117
Giảm trong năm	-	-	542.444.958	-	542.444.958
Số cuối năm	365.879.011.160	227.370.134.223	73.674.306.869	2.178.633.174	669.102.085.426
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	368.651.383.792	33.386.703.865	26.757.557.925	1.007.264.504	429.802.910.086
Số cuối năm	347.567.271.809	26.311.995.397	24.578.596.453	801.376.241	399.259.239.900

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 168.316.392.603 đồng.
- Không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định là phần mềm máy tính có nguyên giá 57.568.000 đồng đã hết khấu hao.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Dự án Thủy điện Sông Nam Sông Bắc	74.118.382.088	74.118.382.088
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	720.898.167	365.791.381
Cộng	74.839.280.255	74.484.173.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2024		01/01/2024	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh (*)		25,77%	25,77%	16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493
Cộng				16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493

(*) Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh thành lập từ năm 2007 để thực hiện đầu tư các dự án Thủy điện Đắk Ruồi tại Huyện Đắk Glei, Tỉnh Kon Tum. Việc đầu tư các dự án Thủy điện đã tạm dừng nhiều năm và số tiền thực góp của các cổ đông đã được sử dụng hết để đầu tư các dự án. Hiện nay, Các dự án Thủy điện này đã bị Ủy ban tỉnh Kon Tum thu hồi đất thực hiện các dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum ra quyết định chấm dứt hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Đà Nẵng	1.745.129.317	1.745.129.317
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung - Công ty Điện lực Quảng Nam	440.394.871	440.394.871
Công ty CP Lắp máy RMC	520.674.000	-
Các đối tượng khác	1.745.812.589	3.614.431.216
Cộng	4.452.010.777	5.799.955.404

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.089.577.709	17.218.715.817	16.624.396.073	-	2.683.897.453
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.478.971.062	14.597.212.601	11.869.928.188	-	10.206.255.475
Thuế Thu nhập cá nhân	-	207.934.485	2.561.772.171	2.533.326.821	-	236.379.835
Thuế Tài nguyên	-	4.017.474.778	24.192.835.524	24.355.958.394	-	3.854.351.908
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	853.569.000	-	2.845.230.000	1.991.661.000	-	-
Thuế và phí khác	-	-	2.517.456.198	2.518.456.198	1.000.000	-
Cộng	853.569.000	13.793.958.034	63.933.222.311	59.893.726.674	1.000.000	16.980.884.671

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay dự trả	-	1.441.102.578
Chi phí khác	35.006.637	14.243.787
Cộng	35.006.637	1.455.346.365

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	1.045.558	2.679.682
Phải trả khác	6.325.989.360	4.215.761.327
- Phí dịch vụ môi trường rừng	4.094.430.768	4.210.448.976
- Cổ tức phải trả	2.061.975.000	742.375
- Phải trả khác	169.583.592	4.569.976
Cộng	6.327.034.918	4.218.441.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	2.630.000.000	10.964.000.000	13.594.000.000	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng (*)	2.630.000.000	10.964.000.000	13.594.000.000	-
Cộng	2.630.000.000	10.964.000.000	13.594.000.000	-

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	71.158.000.000	-	71.158.000.000	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng (**)	71.158.000.000	-	71.158.000.000	-
Cộng	71.158.000.000	-	71.158.000.000	-

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 663/2023/000002251/HĐTD ngày 19/10/2023 giữa Công ty cổ phần thủy điện Geruco Sông Côn và Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng; Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động; Hạn mức cấp tín dụng: 45 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay.

(**) Hợp đồng tín dụng số 960/2015/HĐTD ngày 09/11/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Tổng số tiền vay: 358.058.000.000 đồng, mục đích vay: Tái cấu trúc doanh nghiệp. Thời hạn vay tối đa 08 năm kể từ ngày bên vay giải ngân rút vốn đầu tiên. Lãi suất quy định trên từng lần giải ngân. Trong năm, Công ty đã trả nợ vay trước hạn, tất toán hợp đồng vay.

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	8.093.246.199	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	8.093.246.199	-

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	374.920.000.000	1.792.211.404	203.768.923.434
Tăng trong năm	-	-	54.023.811.396
Giảm trong năm	-	-	9.793.621.000
Số dư tại 31/12/2023	374.920.000.000	1.792.211.404	247.999.113.830
Số dư tại 01/01/2024	374.920.000.000	1.792.211.404	247.999.113.830
Tăng trong năm	-	-	53.412.720.158
Giảm trong năm	-	-	117.265.664.000
Số dư tại 31/12/2024	374.920.000.000	1.792.211.404	184.146.169.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	191.250.000.000	51,01%	191.250.000.000	51,01%
Công ty CP Cao su Phước Hòa	57.000.000.000	15,20%	57.000.000.000	15,20%
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	57.000.000.000	15,20%	57.000.000.000	15,20%
Vốn góp của các cổ đông khác	69.670.000.000	18,58%	69.670.000.000	18,58%
Cộng	374.920.000.000	100%	374.920.000.000	100%

c. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.492.000	37.492.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	247.999.113.830	203.768.923.434
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	53.412.720.158	54.023.811.396
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	117.265.664.000	9.793.621.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý	4.789.664.000	9.793.621.000
- Chia cổ tức	112.476.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	184.146.169.988	247.999.113.830

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.GSC ngày 28/06/2024.

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	1.792.211.404	1.792.211.404
Cộng	1.792.211.404	1.792.211.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán điện thương phẩm	210.033.234.944	214.669.480.649
Doanh thu khác	51.302.683	184.348.685
Cộng	210.084.537.627	214.853.829.334

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn điện thương phẩm	113.303.693.741	112.078.056.102
Cộng	113.303.693.741	112.078.056.102

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi	2.628.226.333	7.242.797.276
Cộng	2.628.226.333	7.242.797.276

25. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	2.158.617.424	11.149.346.982
Phân bổ chi phí cơ cấu lại khoản vay	-	686.225.729
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	16.947.827.493
Cộng	2.158.617.424	28.783.400.204

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	9.899.464.677	10.558.816.607
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	568.781.343	445.924.911
Chi phí khấu hao	21.870.084	21.136.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.708.542.723	1.613.884.984
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	8.093.246.199	-
Các khoản khác	6.174.443.194	4.559.313.396
Cộng	26.466.348.220	17.199.076.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	70.614.647	154.231.819
Các khoản khác	443.537	-
Cộng	71.058.184	154.231.819

28. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền thuê đất dự án Sông Nam - Sông Bắc	2.845.230.000	1.138.092.000
Cộng	2.845.230.000	1.138.092.000

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.009.932.759	63.052.234.105
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.829.283.033	19.620.496.182
- Điều chỉnh tăng	4.912.005.356	19.620.496.182
+ Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	4.912.005.356	19.620.496.182
- Điều chỉnh giảm	82.722.323	-
+ Chi phí đã tính thuế TNDN các năm trước	82.722.323	-
Tổng thu nhập chịu thuế	72.839.215.792	82.672.730.287
- Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông (20%)	72.839.215.792	7.415.951.766
- Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (10%)	-	75.256.778.521
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.597.212.601	9.028.422.709
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	14.567.843.158	9.008.868.205
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	29.369.443	19.554.504

30. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.412.720.158	54.023.811.396
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(4.789.664.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	4.789.664.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.412.720.158	49.234.147.396
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37.492.000	37.492.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.425	1.313

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng Quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.677.235.388	2.634.593.969
Chi phí nhân công	35.874.968.321	35.368.005.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.428.168.117	35.756.451.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.014.940.625	8.079.186.571
Chi phí khác bằng tiền	50.681.483.311	47.438.893.949
Cộng	131.676.795.762	129.277.132.120

32. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Cao su Phước Hòa	Thành viên góp vốn
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Thành viên góp vốn
Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	Công ty liên kết

b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2024	Năm 2023
Hội đồng quản trị	360.000.000	446.400.000
Ban Kiểm soát	343.405.109	594.963.692
Ban Tổng Giám đốc	1.288.902.244	1.291.248.615

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Tổng Giám đốc

Trần Quang Hòa
Quảng Nam, ngày 18 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Người lập biểu

Trần Xuân Duy